

CTY CP XNK LÂM THỦY SẢN BẾN TRE

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Qui I Năm 2010)

TÀI SẢN	M.SỐ	TH. MINH	31/03/2010	01/01/2010
1	2	3	4	5
TỔNG CỘNG TÀI SẢN :			574.897.424.151	585.090.631.341
A/- TÀI SẢN NGẮN HẠN :	100		385.426.296.998	391.603.262.486
<i>I/- TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN :</i>	<i>110</i>		<i>23.084.437.015</i>	<i>22.421.492.612</i>
1. Tiền	111	V.01	23.084.437.015	22.421.492.612
<i>III/- CÁC KHOẢN ĐẦU TÀI CHÍNH NGẮN HẠN:</i>	<i>120</i>	<i>V.02</i>	<i>2.724.751.218</i>	<i>5.128.445.417</i>
<i>III/- CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN:</i>	<i>130</i>		<i>131.213.014.990</i>	<i>106.307.504.995</i>
1. Phải thu của khách hàng	131		91.036.065.818	74.019.945.519
2. Trả trước cho người bán	132		24.283.685.469	24.865.909.202
3 . Các khoản phải thu khác	135	V.03	15.893.263.703	7.421.650.274
<i>IV/- HÀNG TỒN KHO:</i>	<i>140</i>		<i>218.173.780.165</i>	<i>253.411.316.394</i>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	218.173.780.165	253.411.316.394
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<i>V/- TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC:</i>	<i>150</i>		<i>10.230.313.610</i>	<i>4.334.503.068</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.669.498.080	863.712.788
2.Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.817.024.425	1.886.873.877
4.Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	178.645.600	178.645.600
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.565.145.505	1.405.270.803
B/- TÀI SẢN DÀI HẠN :	200		189.471.127.153	193.487.368.855
<i>I/ CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN :</i>	<i>210</i>		<i>(0)</i>	<i>(0)</i>
<i>III/- TÀI SẢN CỐ ĐỊNH:</i>	<i>220</i>		<i>163.328.179.585</i>	<i>167.350.569.728</i>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	160.464.347.206	164.471.592.803
- Nguyên giá	222		227.453.626.598	229.963.253.638
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(66.989.279.392)	(65.491.660.835)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2.848.730.561	2.847.765.107
- Nguyên giá	228		2.868.730.561	2.867.765.107
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(20.000.000)	(20.000.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	15.101.818	31.211.818
<i>III/- BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ :</i>	<i>240</i>	<i>V.12</i>		
<i>IV/- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN</i>	<i>250</i>		<i>4.946.290.216</i>	<i>4.946.290.216</i>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.596.566.216	1.596.566.216
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	3.349.724.000	3.349.724.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
<i>V/- TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC</i>	<i>260</i>		<i>21.196.657.352</i>	<i>21.190.508.911</i>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	21.196.657.352	21.190.508.911
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN :			574.897.424.151	585.090.631.341
A/-NỢ PHẢI TRẢ :	300		355.974.836.760	350.643.240.852
<i>I/-NỢ NGẮN HẠN :</i>	<i>310</i>		<i>342.223.836.760</i>	<i>336.892.240.852</i>

1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	295.918.744.666	257.739.044.317
2. Phải trả người bán	312		28.336.418.069	57.574.002.178
3. Người mua trả tiền trước	313		116.839.521	167.432.800
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	17.411.026	24.993.686
5. Phải trả người lao động	315		1.649.175.747	5.597.806.112
6. Chi phí phải trả	316	V.17	494.882.120	12.000.000
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	15.690.365.611	15.776.961.759
III/- NỢ DÀI HẠN :	330		13.751.000.000	13.751.000.000
1. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	13.751.000.000	13.751.000.000
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
B/- VỐN CHỦ SỞ HỮU :	400		218.922.587.391	234.447.390.489
I/- VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.22	219.147.602.468	234.663.905.566
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		233.085.077.000	233.085.077.000
3. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(68.654.558.823)	(68.654.558.823)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417			
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.054.879.751	1.054.879.751
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối :	420		(96.337.795.460)	(80.821.492.362)
III/ NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC:	430		(225.015.077)	(216.515.077)
1. Quỹ khen thưởng phúc lợi	431		(510.286.901)	(501.786.901)
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	162.331.697	162.331.697
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		122.940.127	122.940.127

Ngày 19 tháng 04 năm 2010.

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lư Diễm Thi

Nguyễn Thị Vui

Lý Xuân Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Quý I Năm 2010)

CHỈ TIÊU	M.SỐ	T.MINH	Quý I		Lũy kế đến cuối quý	
			Năm 2010	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	164.002.116.142	150.749.468.824	164.002.116.142	150.749.468.824
<i>Trong đó : Doanh thu nội bộ</i>			<i>43.716.641.374</i>	<i>76.314.327.350</i>	<i>43.716.641.374</i>	<i>76.314.327.350</i>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.26	-		-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	164.002.116.142	150.749.468.824	164.002.116.142	150.749.468.824
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	165.819.467.414	144.038.962.955	165.819.467.414	144.038.962.955
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(1.817.351.272)	6.710.505.869	(1.817.351.272)	6.710.505.869
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	2.341.142.297	4.541.606.807	2.341.142.295	4.541.606.807
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	4.702.749.369	3.747.017.115	4.702.749.369	3.747.017.115
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>3.521.607.591</i>	<i>3.747.017.115</i>	<i>3.521.607.591</i>	<i>3.747.017.115</i>
8. Chi phí bán hàng	24		8.828.677.414	4.897.656.479	8.828.677.414	4.897.656.479
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.466.161.107	2.251.682.996	2.466.161.107	2.251.682.996
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30=20+(21-22)+(24-25)]	30		(15.473.796.865)	355.756.086	(15.473.796.867)	355.756.086
11. Thu nhập khác	31		1.069.674.939	2.305.927.330	1.069.674.939	2.305.927.330
12. Chi phí khác	32		1.105.036.172	1.980.834.728	1.105.036.172	1.980.834.728
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(35.361.233)	325.092.602	(35.361.233)	325.092.602
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(15.509.158.098)	680.848.688	(15.509.158.100)	680.848.688
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	0	61.098.109	0	61.098.109
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51 -52)	60		(15.509.158.098)	619.750.579	(15.509.158.100)	619.750.579
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(1.377)	52	(1.377)	52

Ngày 19 tháng 04 năm 2010.

Lập bảng

Kế toán Trưởng

Tổng Giám đốc

Lư Diễm Thi

Nguyễn Thị Vui

Lý Xuân Đức

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Quý I Năm 2010)

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Từ 01/01/10 đến 31/03/10	Từ 01/01/09 đến 31/03/09
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KD			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	(15.509.158.098)	619.750.579
2	Điều chỉnh cho các khoản		-	-
	-Khấu hao tài sản cố định	02	2.353.375.570	2.473.228.689
	-Các khoản dự phòng	03	-	-
	-Lãi, lỗ tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	(2.959.547.789)
	-Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	1.121.901.215	-
	-Chi phí lãi vay	06	3.521.607.591	3.747.017.115
3	Lợi nhuận từ HĐ KD trước thay đổi vốn lưu động	08	(8.512.273.722)	3.880.448.594
	-Tăng giảm các khoản phải thu	09	(24.995.535.245)	(21.378.200.496)
	-Tăng , giảm hàng tồn kho	10	35.237.536.229	(12.079.165.662)
	-Tăng , giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(33.540.077.833)	(30.883.462.315)
	-Tăng , giảm chi phí trả trước	12	(5.811.933.733)	(8.993.462.095)
	-Tiền lãi vay đã trả	13	(7.940.235.053)	(4.496.556.530)
	-Thuế thu nhập đã nộp	14	-	(61.098.109)
	-Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	2.366.239.222	
	-Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(56.200.250)	(304.363.741)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20	(43.252.480.385)	(74.315.860.354)
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		-	-
1	Tiền chi để mua sắm,XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(163.022.800)	(1.210.722.931)
2	Tiền thu từ TL ,nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	542.055.990	2.305.927.330
3	Tiền chi cho vay, mua các cc nợ của các đvị khác	23		-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của các đơn vị khác	24		-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(782.810.487)	(1.164.373.220)
6	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	3.186.504.686	11.033.560
7	Tiền thu lãi cho vay,cổ tức và lợi nhuận được chia	27	640.986.112	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.423.713.501	(58.135.261)
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ TÀI CHÍNH		-	-
1	Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(21.736.092.821)
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn đã nhận được	33	135.471.626.901	198.138.603.135
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(97.291.926.552)	(95.365.895.538)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.145.000)	(19.599.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	38.172.555.349	81.017.015.776
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(1.656.211.535)	6.643.020.161

	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	22.421.492.612	20.181.886.567
	Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi NT	61	2.319.155.938	1.512.782.241
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	23.084.437.015	28.337.688.969

Bến Tre, ngày 19 tháng 04 năm 2010

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lư Diễm Thi

Nguyễn Thị Vui

Lý Xuân Đức

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(*Quý I năm 2010*)

I. Đặc điểm của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần: Vốn góp Nhà nước (32,83%), vốn góp các đối tượng khác (67,17%).

Doanh nghiệp được hành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 5503000055 ngày 27/06/2007 của Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Bến Tre.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất công nghiệp chế biến, kinh doanh thương mại xuất khẩu.

3. Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất, kinh doanh giống thủy sản; nuôi trồng, chế biến thủy sản xuất khẩu.

4. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp trong Quý I năm 2010:

* Tổng doanh thu: 126 tỷ, trong đó: không tính doanh thu nội bộ 43,7 tỷ.

+ Cá thành phẩm xuất khẩu: 2.058,7 tấn đạt 119,8 tỷ chiếm 95% trên tổng doanh thu bán hàng.

+ Tôm giống :3,2 tỷ, tôm thẻ: 1,7 tỷ

* Về sản xuất:

+ Nhà máy chế biến: Trong kỳ sản xuất 1.647 tấn thành phẩm tương đương 4.390 tấn cá nguyên liệu, trong đó cá nuôi vụ 2009 thu hoạch 2010 là 2.236 tấn, cá mua ngoài và thu các vùng liên doanh, liên kết 2.155 tấn đảm bảo hệ số định mức và chất lượng sản xuất đúng quy định cung cấp cho các hợp đồng xuất khẩu.

+ Tôm công nghiệp:

- Tôm thẻ: Trong Quý I/2010 Công ty đã quản lý, chăm sóc 114 ao nuôi của vụ I.

Do thời tiết khu vực biển tình hình ngập mặn sâu và nhiệt độ nắng nóng cao; biên độ chênh lệch ngày và đêm lớn nên đã ảnh hưởng làm môi trường nuôi tôm biến động thường xuyên làm bùng phát dịch bệnh hầu hết các vùng nuôi trong và ngoài tỉnh. Tại 2/tổng số 5 vùng nuôi (Khu 28 ha & Khu 51 ha Ba Tri) phải thu hoạch sớm 59 tấn đạt 25% sản lượng so kế hoạch; số còn lại thu trong tháng 4 ước đạt 260 tấn đạt 90% so kế hoạch.

Các trại nuôi tôm thẻ đã thu hoạch sẽ tiến hành xử lý ao thả nuôi vụ 2/2010 gồm 87 ao.

- Tôm sú: Đã thả giống được 225 ao/ 300 ao theo kế hoạch (tính luôn các khu liên doanh); tình hình nuôi thuận lợi, tôm phát triển bình thường tính đến thời điểm lập báo cáo.

+ Cá công nghiệp: Công ty quản lý và chăm sóc 33 ao nuôi đã thả giống từ tháng 6/2009. Trong 2010 thu hoạch như sau:

- Đã thu hoạch trong Quý I/2010 đạt 2.236 tấn.

- Ước sản lượng còn lại trong Quý II/2010 là 1.868 tấn Đạt 100% so kế hoạch sản lượng.
- Trong năm 2010 Công ty lập kế hoạch thả nuôi cá 20 ao. Nhưng do Hội đồng quản trị yêu cầu dừng sản xuất không nuôi chờ xem xét phương án khoán hoặc cho thuê trại. Hiện nay, Ban điều hành đã thực hiện chỉ đạo trên và đang tìm khách hàng cho phương án khoán hoặc thuê nhưng chưa có được khách hàng phù hợp và đạt yêu cầu của Hội đồng quản trị.

* Đặc điểm chung về xuất khẩu:

+ Do khủng hoảng toàn cầu dẫn đến sức mua của các thị trường truyền thống EU, Nga giảm mạnh và hiện nay các thị trường này chỉ mới bắt đầu phục hồi. Tuy nhiên số lượng vẫn còn hạn chế nên lượng hàng cung ở Việt Nam vẫn tồn nhiều.

+ Giá xuất khẩu: do cạnh tranh mạnh giữa các nhà máy và các Công ty thương mại Thủy sản đã chào giá với nhiều mức chất lượng khác nhau dẫn đến giá bán thấp.

+ Công ty tiếp tục duy trì, đón đầu sự phục hồi của các thị trường truyền thống đồng thời đẩy mạnh mở rộng sang các thị trường mới: Nam mỹ, Trung đông, Đông Âu.

* Trong kỳ lỗ 15,5 tỷ do các nguyên nhân sau:

Giá bán thị trường xuất khẩu thấp hơn giá vốn lỗ 8,5 tỷ; 2/5 vùng nuôi tôm thẻ bị dịch bệnh chết lỗ 5,178 tỷ, cá liên doanh với Công an Tỉnh tại Phú Sơn & Tân Thiềng lỗ 1,4 tỷ. Trã trước đất nuôi tôm sú tại khu 30 ha Bình Đại do thu hẹp sản xuất theo kế hoạch lỗ 562 triệu.

* Hiện nay theo kế hoạch sản xuất năm 2010 xây dựng đang chờ thông qua Đại hội cổ đông 2010. Công ty chỉ sản xuất hơn 50% năng lực. Chi phí cố định cho công năng còn lại đang chờ bổ sung kế hoạch sản xuất được Hội đồng quản trị phê duyệt.

* Phương hướng hoạt động trong Quý 2: thực hiện các nhiệm vụ sau

- + Tiến hành đại hội cổ đông 2010
- + Quản lý chăm sóc tốt các vùng nuôi tôm sú đã thả và thả tôm thẻ vụ 2
- + Chăm sóc tốt và tổ chức công tác thu hoạch cá nguyên liệu vụ 2009 còn lại để đảm nguyên liệu cho Nhà máy.
- + Tổ chức lại bộ máy nhân sự hợp lý theo quy mô sản xuất.
- + Tiếp tục rà soát chi phí và tăng cường quản lý sản xuất nhà máy chế biến và các vùng nuôi.

II. Kỳ kế toán , đơn vị tiền tệ sử dụng trong kỳ kế toán :

1. Kỳ kế toán : từ 01/01/2010 đến 31/03/2010

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Việt Nam Đồng (VNĐ).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng :

1. Chế độ kế toán áp dụng : Kế toán Việt Nam theo quyết định số: 15/QĐKT ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :

-Báo cáo tài chính của công ty theo hệ thống kế toán Việt Nam và luôn tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng : Chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng :

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền, tiền mặt, tiền gửi NH và tiền đang chuyển :
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng đô la Mỹ hoặc ngoại tệ khác được chuyển đổi sang Việt Nam Đồng theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh và hạch toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Phương pháp bình quân gia quyền, riêng đối với thành phẩm tôm, cá đông lạnh được xác định như sau :

Giá trị tồn kho cuối kỳ = Sản lượng tồn kho cuối kỳ x Tỷ giá vốn bình quân trong kỳ

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên, riêng tôm và cá thành phẩm theo phương pháp kiểm kê định kỳ .

3. Phương pháp lập dự phòng nợ phải thu khó đòi : Theo thông tư 23/2006/TT-BTC ngày 27/02/06

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ : TSCĐ được xác định theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình : Theo 206/QĐ-BTC ngày 12/12/03 : khấu hao theo đường thẳng riêng Nhà máy chế biến khấu hao theo công suất hoạt động.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình : Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không khấu hao.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính : Ghi nhận theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư liên doanh các trại tôm, cá : Được xác định theo giá trị vốn góp trừ giá trị các khoản thu nhập từ lợi nhuận thu được cuối mỗi vụ sản xuất theo quyết toán của các trại liên doanh. Riêng phần giá trị vốn góp đầu tư cho tài sản cố định được trừ dần theo tỷ lệ của thời gian liên doanh .

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : Chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phân bổ cho từng hoạt động sản xuất trừ chi phí lãi vay được vốn hóa.

- Chi phí lãi vay trong thời gian xây dựng được tính vào giá thành của công trình .

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các chi phí khác :

- Chi phí trả trước : được xác định theo giá trị ban đầu (-) giá trị phân bổ lũy kế .

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : theo đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả : Chi phí phải trả trong kỳ chi ở kỳ quyết toán sau được ghi nhận hạch toán trước vào chi phí cho kỳ này .

9 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu :

Ghi nhận theo tỷ lệ giá trị cổ phiếu góp vốn của các cổ đông, mệnh giá : 10.000 đồng/1 cổ phiếu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản :
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá : Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo tỷ giá giao dịch Ngân hàng Ngoại thương tại thời điểm lập báo cáo .
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Thể hiện kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên .

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

- Doanh thu bán hàng : Doanh thu bán hàng tuân thủ 05 điều kiện ghi nhận doanh thu.
- Doanh thu hoạt động tài chính : Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi do chênh lệch tỷ giá trong kỳ quyết toán.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Bao gồm các khoản chi phí liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí lãi vay...

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành : Được xác định từ thu nhập chịu thuế và thuế suất ưu đãi của từng dự án theo thời điểm thực hiện của các nghị định : 108/2006/NĐ ngày 22/9/2006 và 24/2007/NĐCP ngày 14/02/2007.

13. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái :

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác :

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

(Đơn vị tính : đồng)

01- Tiền:	31/03/2010	01/01/2010
- Tiền mặt	82.315.550	3.657.746
- Tiền gửi ngân hàng	23.002.121.462	22.417.834.866
<i>Trong đó : VNĐ</i>	<i>5.291.530.693</i>	<i>57.597.633</i>
<i>USD</i>	<i><u>963.314,85</u></i>	<i><u>1.246.524,44</u></i>
Cộng	23.084.437.015	22.421.492.612

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	31/03/2010	01/01/2010
- Góp vốn lưu động liên doanh nuôi cá	988.978.000	4.175.482.686
+Trại LD Phú Sơn:	-	2.000.000.000
+ Trại LD Tân Thiềng:	988.978.000	2.175.482.686
- Góp vốn lưu động liên doanh nuôi tôm:	1.735.773.218	952.962.731
+Khu 26 ha Thạnh phú:	136.385.277	20.101.460
+Khu 30 ha Thạnh phú:	99.993.265	5.961.595
+ Khu 34 ha Ba Tri:	427.495.000	-
+ Khu 36 ha An Điền:	<u>1.071.899.676</u>	<u>926.899.676</u>
Cộng	2.724.751.218	5.128.445.417

03-Các khoản phải thu ngắn hạn khác:

- Phải thu khác

31/03/2010**01/01/2010**15.893.263.7037.421.650.274**Cộng****15.893.263.703****7.421.650.274****04-Hàng tồn kho****31/03/2010****01/01/2009**- Thức ăn, thuốc, hóa chất cho các vùng nuôi
tôm cá công nghiệp :

4.859.100.802

4.176.060.531

- Bao bì, công cụ, dụng cụ sản xuất:

1.786.451.026

1.484.941.772

- Chi phí sx tại các trại tôm, cá nguyên liệu, cá
giống đang trong giai đoạn nuôi chờ thu hoạch:

44.617.291.508

56.436.233.818

- Thành phẩm : tôm, cá xuất khẩu:

166.910.936.829191.314.080.273**Cộng giá gốc hàng tồn kho****218.173.780.165****253.411.316.394**

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:
159.912.393.933đ

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm :

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá
hàng tồn kho:

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước:

-

-

06- Phải thu dài hạn nội bộ:

-

-

07- Phải thu dài hạn khác:

-

-

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư 01/01/2010	103.256.413.214	118.318.534.983	4.917.325.567	3.470.979.874	229.963.253.638
- Mua trong năm		179.132.800			179.132.800
-Đầu tư XD CB h thành					
- Tăng khác					
- Giảm trong kỳ	2.650.359.840	38.400.000			2.688.759.840
Số dư 31/03/2010	100.606.053.374	118.459.267.783	4.917.325.567	3.470.979.874	227.453.626.598
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2010	29.254.962.439	32.973.879.660	2.472.621.614	790.197.122	65.491.660.835
- Khấu hao Quý I	822.264.676	1.397.228.185	112.840.740	21.041.969	2.353.375.570
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý tàu					
- Chuyển công cụ - dc					
- Giảm khác	845.247.202	10.509.811			855.757.013

Số dư đến 31/03/2010	29.231.979.913	34.360.598.034	2.585.462.354	811.239.091	66.989.279.392
Giá trị còn lại của TSCĐHH					-
Tại ngày 01/01/2010	74.001.450.775	85.344.655.323	2.444.703.953	2.680.782.752	164.471.592.803
Số dư đến 31/03/2010	71.374.073.461	84.098.669.749	2.331.863.213	2.659.740.783	160.464.347.206

- Giá trị còn lại đến 31/03/2010 của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 59.313.138.775đ

- Nguyên giá TSCĐ đến 31/03/2010 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : Không

- Nguyên giá TSCĐ đến 31/3/2010 chờ thanh lý: Không

9 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

-

-

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐVH					
Số dư 01/01/2010	2.796.760.687	-	-	71.004.420	2.867.765.107
- Mua trong kỳ	965.454	-	-	-	965.454
- Tạo ra từ nội bộ DN					-
- Tăng do hợp nhất KD					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư đến 31/03/2010	2.797.726.141	-	-	71.004.420	2.868.730.561
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2010	-	-	-	20.000.000	20.000.000
- Khấu hao Quý I/2010					
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm giá					-
Số dư đến 31/12/2010	-	-	-	20.000.000	20.000.000
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
- Tại ngày 01/01/2010	2.796.760.687	-	-	51.004.420	2.847.765.107
- Số dư đến 31/03/2010	2.797.726.141	-	-	51.004.420	2.848.730.561

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

31/03/2010

01/01/2010

+ Xưởng cá - NMCB	2.681.818	2.681.818
+ Trại cá Phú Túc:	7.800.000	7.800.000
+Khu 66 ha bảo thuận	-	16.110.000
+ Khu 55 ha bảo thuận	<u>4.620.000</u>	<u>4.620.000</u>
Cộng	15.101.818	31.211.818

12- Tăng, giảm bất động sản đầu

-

-

13- Đầu tư dài hạn khác:**31/03/2010****01/01/2010**

- Góp vốn liên doanh nuôi cá (Phần TSCĐ)

1.596.566.2161.596.566.216

+ Trại cá Cồn Bần:

1.180.941.216

1.180.941.216

+ Trại cá Châu Bình:

266.000.000

266.000.000

+ Trại cá Phú Sơn:

149.625.000

149.625.000

- Góp vốn liên doanh nuôi tôm (Phần TSCĐ)

3.349.724.0003.349.724.000

+ Trại tôm 26 ha:

630.000.000

630.000.000

+ Trại tôm 30 ha:

818.424.000

818.424.000

+ Trại tôm 34 ha:

1.724.600.000

1.724.600.000

+ Trại tôm 36 ha:

176.700.000176.700.000**Cộng****4.946.290.216****4.946.290.216****14-Chi phí trả trước dài hạn:****31/03/2010****01/01/2010**

- Chi phí trả trước tiền thuê đất nuôi tôm, cá:

16.783.306.834

16.783.306.834

- Công cụ, dụng cụ đang dùng chờ phân bổ:

2.231.730.145

2.228.778.645

- Chi phí chờ kết chuyển:

2.181.620.3732.178.423.432**Cộng****21.196.657.352****21.190.508.911****15- Vay và nợ ngắn hạn:****31/03/2010****01/01/2010**

- Vay ngắn hạn:

290.725.744.666

250.815.044.317

+Ngân hàng Công thương Bến Tre

59.313.138.775

59.999.905.734

+Ngân hàng Đầu tư PT Bến Tre

159.912.393.933

104.330.269.520

+Ngân hàng Đông Á

59.002.496.158

54.188.070.171

+ Ngân hàng phát triển

12.497.715.800

32.296.798.892

- Nợ dài hạn đến hạn trả:

5.193.000.000

6.924.000.000

+Ngân hàng Phát triển Bến Tre

5.193.000.0006.924.000.000**Cộng****295.918.744.666****257.739.044.317****16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:****31/03/2010****01/01/2010**

-Các loại thuế khác: thuế TNCN môi giới XK...

17.411.02624.993.686**Cộng****17.411.026****24.993.686****17- Chi phí phải trả:****31/03/2010****01/01/2010**

- Chi phí trích trước

494.882.12012.000.000**Cộng****494.882.120****12.000.000**

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:	31/03/2010	01/01/2010
- Kinh phí công đoàn	415.821.420	397.498.244
- Bảo hiểm xã hội	175.401.719	337.601.390
- Bảo hiểm y tế	47.030.143	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	44.738.565	34.488.361
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	<u>15.007.373.764</u>	<u>15.007.373.764</u>
Cộng	15.690.365.611	15.776.961.759

19- Phải trả dài hạn nội bộ: - -

20- Vay và nợ dài hạn:	31/03/2010	01/01/2010
- Vay dài hạn		
+ Ngân hàng Phát triển Bến Tre	<u>13.751.000.000</u>	<u>13.751.000.000</u>
Cộng	13.751.000.000	13.751.000.000

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả: - -

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
A	1	3	4	5		6
Số dư 01/01/2010	150.000.000.000	1.054.879.751	233.085.077.000	(68.654.558.823)	(80.821.492.362)	234.663.905.566
- Tăng vốn Quý I						-
- Lãi trong Quý I						-
- Tăng khác Quý I						
- Giảm vốn Quý I					7.145.000	7.145.000
- Lỗ trong Quý I					15.509.158.100	15.509.158.100
- Giảm khác Quý I						-
Số dư đến 31/03/2010	150.000.000.000	1.054.879.751	233.085.077.000	(68.654.558.823)	(96.337.795.462)	219.147.602.466

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:	31/03/2010	01/01/2010
- Vốn góp của Nhà nước (32,828%)	49.242.000.000	49.242.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác (67,172%)	100.758.000.000	100.758.000.000
- Thặng dư vốn cổ phần	233.085.077.000	233.085.077.000
- Cổ phiếu quỹ	<u>(68.654.558.823)</u>	<u>(68.654.558.823)</u>
Cộng	314.430.518.177	314.430.518.177

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	31/03/2010	01/01/2010
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	150.000.000.000	150.000.000.000

+ Vốn góp cuối năm	150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia:		

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-

đ- Cổ phiếu	31/03/2010	01/01/2010
- Số lượng cổ phiếu đăng lý phát hành	15.000.000	15.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	3.735.000	3.735.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.265.000	11.265.000
+ Cổ phiếu phổ thông	11.265.000	11.265.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		-
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:</i>	10.000	10.000

e- Các quỹ của doanh nghiệp:	31/03/2010	01/01/2010
- Quỹ dự phòng tài chính	1.054.879.751	1.054.879.751
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	<u>(96.337.795.462)</u>	<u>(80.821.492.360)</u>
Cộng	(95.282.915.711)	(79.766.612.609)

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp: theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và điều lệ công ty.

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23- Nguồn kinh phí	Năm 2010	Năm 2009
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	1.000.000	1.000.000
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	162.331.697	162.331.697
24- Tài sản thuê ngoài	-	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo KQHĐKD

	Quý I năm 2010	Quý I năm 2009
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dv:	164.002.116.142	150.749.468.824
Trong đó: - Doanh thu bán hàng	120.285.474.768	74.435.141.474
- Doanh thu nội bộ	43.716.641.374	76.314.327.350
26- Các khoản giảm trừ doanh thu:	-	-
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dv:	164.002.116.142	150.749.468.824

28- Giá vốn hàng bán:	165.819.467.414	144.038.962.955
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	48.813.171.641	87.646.279.299
- Giá vốn của thành phẩm	117.006.295.773	56.392.683.656
29- Doanh thu hoạt động tài chính :	2.341.142.295	4.541.606.807
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21.986.357	69.276.777
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.319.155.938	1.512.782.241
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		2.959.547.789
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	4.702.749.369	3.747.017.115
- Lãi tiền vay	3.521.607.591	3.747.017.115
- Lỗ góp vốn liên doanh	1.121.901.215	-
- Khác	59.240.563	-

Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lư Diễm Thi

Nguyễn Thị Vui

Lý Xuân Đức